

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ BÌNH GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 529 /QĐ-UBND

Bình Giang, ngày 10 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách xã Quý I năm 2026

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ BÌNH GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp Ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 69/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách xã năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 5055/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của UBND thành phố Hải Phòng về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026 cho các cấp, các ngành, các đơn vị;

Căn cứ Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 22/12/2025 của Hội đồng nhân dân xã Bình Giang về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách xã năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 929/QĐ-UBND ngày 24/12/2025 của Ủy ban nhân dân xã Bình Giang về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách xã năm 2026 xã Bình Giang;

UBND xã Bình Giang Quyết định công bố công khai thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách xã Quý I năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Công bố công khai thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách xã Quý I năm 2026.

(Có các phụ biểu kèm theo Quyết định này).





Điều 2: Hình thức và thời gian công khai: Công khai trên cổng thông tin điện tử của xã; niêm yết tại trụ ở UBND xã trong thời gian 30 ngày.

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4: Văn phòng HĐND-UBND xã, phòng kinh tế, các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Sở tài chính;
- Như điều 4;
- Lưu: VT, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Vũ Đăng Chương







Biểu số 113/CK TC-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 529/QĐ-UBND ngày 10/4/2026 của UBND xã Bình Giang)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung thu	Dự toán đầu năm	Thực hiện quý 1	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
I	Tổng số thu	252.574,0	117.747,0	46,6
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	3.265,0	407,0	12,5
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	31.827,0	8.773,0	27,6
3	Thu bổ sung cấp trên	217.482,0	89.692,0	41,2
	<i>Bổ sung cân đối</i>	<i>187.094,0</i>	<i>55.000,0</i>	<i>29,4</i>
	<i>Bổ sung có mục tiêu</i>	<i>30.388,0</i>	<i>34.692,0</i>	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	-	18.875,0	
5	Thu kết dư			
II	Tổng số chi	252.574,0	97.974,0	38,8
1	Chi đầu tư phát triển	46.718,0	22.300,0	47,7
2	Chi thường xuyên	190.735,0	75.674,0	39,7
3	Dự phòng	4.378,0		-
4	Chi tiền thưởng theo NĐ 73	5.378,0		-
5	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	5.365,0		-





THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 529/QĐ-UBND ngày 10/4/2026 của UBND xã Bình Giang)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán đầu năm giao		Thực hiện Quý 1			
				Thực hiện Quý 1		Đạt tỷ lệ %	
		NSNN	NS XÃ	NSNN	NS XÃ	NSNN	NS XÃ
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG CỘNG	304.917	252.574	135.808	117.747	44,5	46,6
	TỔNG CỘNG (Đã loại trừ hoàn thuế GTGT)	304.917	252.574	135.151	117.747	44,3	46,6
I	THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	87.435	35.092	26.584	9.180	30,4	26,2
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý						
-	Thuế giá trị gia tăng						
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
-	Thuế tài nguyên						
2	Thu từ khu vực DNNN do cấp xã quản lý			1.216	656		
-	Thuế giá trị gia tăng			64	34		
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			1.152	622		
-	Thuế tài nguyên						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước			1.855	0		
-	Thuế giá trị gia tăng						



-	Thuế tiêu thụ đặc biệt			336	0		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			1.519			
-	Thuế tài nguyên						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	17.790	9.607	8.332	4.361	46,8	45,4
-	Thuế giá trị gia tăng	9.950	5.373	3.631	1.820	36,5	33,9
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	550	297	558	302	101,5	101,7
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.290	3.937	4.143	2.239	56,8	56,9
-	Thuế tài nguyên						
5	Thuế thu nhập cá nhân			2.472	0		
6	Thu lệ phí trước bạ	11.000	6.250	2.431	1.609	22,1	25,7
-	Lệ phí trước bạ nhà đất	1.500	1.500	787	787	52,5	52,5
-	Lệ phí trước bạ khác	9.500	4.750	1.644	822	17,3	17,3
7	Thu phí, lệ phí	160	160	36	26	22,5	16,3
-	Thu phí thăm quan						
-	Thu phí bảo vệ môi trường						
-	Thu phí, lệ phí	160	160	36	26	22,5	16,3
8	Thu thuế sử dụng đất nông nghiệp			0	0		
9	Thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	300	300	58	58	19,3	19,3
10	Thu tiền thuê đất	150	60	0	0	0,0	0,0
11	Thu tiền sử dụng đất	56.250	17.410	10.445	2.089	18,6	12,0
12	Thu khác ngân sách	600	120	396	381	66,0	317,5
-	Thu khác NS xã điều tiết tỷ lệ 100%	120	120	6	6	4,6	4,6
-	Thu khác	480	0	391	376	81,4	

13	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản	1.185	1.185			0,0	0,0
14	Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu			-657	0		
-	Thuế xuất khẩu						
-	Thuế nhập khẩu						
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
-	Thuế giá trị gia tăng						
-	Hoàn thuế giá trị gia tăng			-657	0		
II	THU VIỆN TRỢ						
III	THU CHUYỂN NGUỒN			18.875	18.875		
IV	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC						
V	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	217.482	217.482	89.692	89.692	41,2	41,2
1	Bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	187.094	187.094	55.000	55.000	29,4	29,4
2	Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	30.388	30.388	34.692	34.692	200,0	200,0
	- Kinh phí mua xe ô tô	1.080	1.080	1.080	1.080	100,0	100,0
	- Kinh phí đầu tư phát triển	29.308	29.308	29.308	29.308	100,0	100,0
	- Kinh phí bổ sung có mục tiêu trong năm			4.304	4.304		







UBND XÃ BÌNH GIANG

Biểu số 115/CK TC-NSNN

CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 529/QĐ-UBND ngày 10/4/2026 của UBND xã Bình Giang)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2025			Thực hiện quý 1			So sánh (%)		
		Tổng số	Đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	Tổng chi	252.574	46.718	205.856	97.974	22.300	75.674	38,8	47,7	36,8
1	Chi giáo dục - Đào tạo	103.877		103.877	37.597		37.597	36,2		36,2
2	Chi quốc phòng	2.576		2.576	2.061		2.061	80,0		80,0
3	Chi an ninh trật tự	1.935		1.935	545		545	28,2		28,2
4	Chi y tế, dân số và gia đình	4.535		4.535	1.719		1.719	37,9		37,9
5	Chi văn hóa, thông tin	3.340		3.340	2.340		2.340	70,1		70,1
6	Chi phát thanh, truyền thanh, thông tấn	270		270	77		77	28,5		28,5
7	Chi thể dục thể thao	319		319	10		10	3,1		3,1
8	Chi bảo vệ môi trường	2.538		2.538	170		170	6,7		6,7
9	Chi các hoạt động kinh tế	9.861		9.861	65		65	0,7		0,7
10	Chi quản lý Nhà nước, Đảng, Đoàn thể	77.669	46.718	30.951	36.943	22.300	14.643	47,6		47,3
11	Chi cho công tác xã hội	29.174		29.174	16.365		16.365	56,1		56,1
12	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	357		357	82		82	23,0		23,0
13	Chi khác	1.002		1.002						
14	Dự phòng	4.378		4.378						
15	Chi tiền thường theo ND 73	5.378		5.378						
16	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	5.365		5.365						

